



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

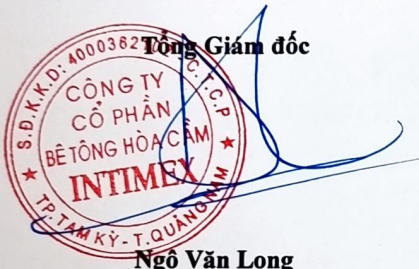
Quý 2 năm 2022

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96 775 189 957	82 637 997 679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2 738 487 140	1 192 536 144
1. Tiền	111		2 738 487 140	1 192 536 144
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87 310 642 537	75 673 619 009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110 367 193 345	97 208 499 263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155 728 000	431 274 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	953 817 725	861 608 336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24,369,893,405)	(23,031,559,962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	6 584 146 040	5 602 655 653
1. Hàng tồn kho	141		6 584 146 040	5 602 655 653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141 914 240	169 186 873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	137 027 480	169 186 873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4 886 760	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		54 780 630 667	60 291 961 543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44 929 907 789	49 633 136 015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44 315 452 562	48 963 680 798
- Nguyên giá	222		157 204 523 611	156 870 249 771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112,889,071,049)	(107,906,568,973)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	614 455 227	669 455 217
- Nguyên giá	228		945 727 273	945 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(331,272,046)	(276,272,056)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			220 900 910
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		220 900 910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 097 585 208	3 635 939 241
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,222,074,792)	(1,683,720,759)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 753 137 670	6 801 985 377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6 699 821 570	6 748 669 277
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	53 316 100	53 316 100
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151 555 820 624	142 929 959 222
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		73 596 182 782	68 745 096 380
I. Nợ ngắn hạn	310		73 096 182 782	67 745 096 380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	51 556 016 327	29 924 741 724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 150 477 075	1 473 714 000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1 051 313 916	473 863 154
4. Phải trả người lao động	314		3 078 775 723	2 333 359 090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26 851 016	38 468 291
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	626 914 322	808 702 572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	15 297 599 443	32 495 312 589
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308,234,960	196,934,960
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		500 000 000	1 000 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	500 000 000	1 000 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77 959 637 842	74 184 862 842
I. Vốn chủ sở hữu	410		77 959 637 842	74 184 862 842
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	6 300 686 841	2 525 911 841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 397 611 841	231 938 112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 903 075 000	2 293 973 729
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		151 555 820 624	142 929 959 222



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 KCN Thuận Yên -P. Hòa Thuận - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - P. Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm tài chính 2022**

Mẫu số: B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	82 899 569 018	69 902 242 128	132 612 203 815	116 207 798 431
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		82 899 569 018	69 902 242 128	132 612 203 815	116 207 798 431
4. Giá vốn hàng bán	11	22	74 648 188 011	62 824 738 357	121 693 259 345	106 704 086 074
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 251 381 007	7 077 503 771	10 918 944 470	9 503 712 357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1 203 950	1 564 425	2 498 220	2 692 761
7. Chi phí tài chính	22	24	975 323 594	524 613 846	1 457 318 869	1 023 062 596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		436 969 561	524 613 846	918 964 836	1 023 062 596
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 248 943 992	3 954 571 258	4 319 134 600	5 233 382 503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4 028 317 371	2 599 883 092	5 144 989 221	3 249 960 019
11. Thu nhập khác	31					45 454 545
12. Chi phí khác	32	25	162 476 799	96 966 817	317 726 799	210 422 342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 162 476 799	- 96 966 817	- 317 726 799	- 164 967 797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	26	3 865 840 572	2 502 916 275	4 827 262 422	3 084 992 222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	707 603 194	524 899 077	924 187 422	673 497 430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	26	3 158 237 378	1 978 017 198	3 903 075 000	2 411 494 792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	485	286	599	350
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 KCN Thuận Yên -P. Hòa Thuận - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: Quốc lộ 14B - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm tài chính 2022**

Mẫu số: B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		119,130,272,808	100,407,258,322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(94,162,198,765)	(98,555,705,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,753,042,717)	(8,982,615,494)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(930,582,111)	(1,020,007,240)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(240,728,735)	(40,672,162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,121,334,492	11,704,929,724
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,583,224,953)	(5,510,345,839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,581,830,019	(1,997,157,868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(340,664,097)	(99,376,456)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			45,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,498,220	2,692,761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(338,165,877)	(51,229,150)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		85,105,481,698	91,007,558,195
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(102,803,194,844)	(85,506,933,345)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,697,713,146)	5,500,624,850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,545,950,996	3,452,237,832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,192,536,144	718,029,725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,738,487,140	4,170,267,557



Tổng Giám đốc
 Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: số 96 Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 *Giá vốn hàng bán*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	202.023.457	46.641.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.536.463.683	1.145.894.867
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	2.738.487.140	1.192.536.144

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	31/01/2022
Phải thu của khách hàng	5.159.839.000	97.208.499.263
- Công ty TNHH XD Và TM Số 126	2.648.487.000	4.169.522.000
- CN Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn- Công ty Xây Lắp 394.	2.511.352.000	4.311.352.000
- Các đối tượng khác	105.207.354.345	88.727.625.263
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Công ty Cổ phần Chu Lai		
Cộng	110.367.193.345	97.208.499.263

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	172.380.804		51.967.548	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	493.626.000		493.626.000	
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	133.310.921		161.514.788	
Cộng	953.817.725		861.608.336	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.876.781.505		4.895.765.764	
Công cụ, dụng cụ	106.055.781		105.581.135	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	6.584.146.040		5.602.655.653	

10 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phí quản lý đường bộ	7.692.662	-
Sửa chữa trạm trộn	31.541.669	56.805.206
Sửa chữa xe	10.999.998	69.391.667
Thuê đất tại Nhà máy Bình Dương	3.330.000	33.000.000
Chống thấm sàn mái nhà văn phòng Đà Nẵng	31.544.547	9.990.000
Chống thấm Nhà máy Tam Kỳ	16.875.906	-
Tiền duy tu bảo dưỡng hạ tầng Nhà máy Dung Quất	33.066.668	-
Làm đường dẫn vào trạm Tam Kỳ	1.976.030	-
Cộng	137.027.480	169.186.873

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	3.853.401.366	3.896.698.008
Phí quản lý đường bộ	-	5.032.500
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.815.306.115	2.846.938.769
Các khoản khác	31.114.089	-
Cộng	6.699.821.570	6.748.669.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.012.421.019	28.719.892.213	101.711.584.078	426.352.461	156.870.249.771
Tăng trong kỳ	37.041.818	297.232.022			334.273.840
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	26.049.462.837	29.017.124.235	101.711.584.078	426.352.461	157.204.523.611
Khấu hao					
Số đầu năm	13.291.157.029	21.256.323.708	72.932.735.775	426.352.461	107.906.568.973
Tăng trong kỳ	641.359.194	903.801.038	3.437.341.844	-	4.982.502.076
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	13.932.516.223	22.160.124.746	76.370.077.619	426.352.461	112.889.071.049
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.721.263.990	7.463.568.505	28.778.848.303	-	48.963.680.798
Số cuối kỳ 30/06	12.116.946.614	6.856.999.489	25.341.506.459	-	44.315.452.562

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		945.727.273	945.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	945.727.273	945.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		276.272.056	276.272.056
Khấu hao trong kỳ		54.999.990	54.999.990
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	331.272.046	331.272.046
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	669.455.217	669.455.217
Số cuối kỳ 30/06/2022	-	614.455.227	614.455.227

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
- Bể chứa làm lạnh bê tông	37.041.818	37.041.818
- Sàn cát NM Dung Quất – Quảng Ngãi	183.859.092	183.859.092
Cộng	220.900.910	220.900.910

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX

Lô B6-5, Khu Công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 2/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	49,09%	5.319.660.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư		2.222.074.792		
Cộng		5.319.660.000	3.097.585.208	3.635.939.241

Giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 30/06/2022 là 5.319.660.000 đồng, chiếm tỉ lệ 49,09% vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2020	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	53.316.100	53.316.100
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.316.100	53.316.100

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	50.878.721.827	30.304.301.224
- Công ty TNHH Duy Thịnh	11.176.670.399	7.137.336.150
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	10.703.760.107	2.651.512.650
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.747.334.798	3.481.935.823
- Công ty TNHH TM và DV Phú Minh Trí	2.257.325.729	5.283.444.200
- Công ty TNHH Tánh Trung	5.416.873.655	2.662.710.000
- Các đối tượng khác	6.013.618.155	9.087.362.401
Phải trả của người bán là các bên liên quan	677.294.500	(379.559.500)
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	677.294.500	(379.559.500)
Cộng	51.556.016.327	29.924.741.724

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải thu	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế GTGT	431.192.491	1.744.721.468	1.849.305.461		326.608.498
Thuế thu nhập DN	23.528.851	883.797.036	200.338.349		706.987.538
Thuế thu nhập cá nhân	18.574.732	173.619.780	174.476.632		17.717.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	449.361.152	449.361.152		-
Thuế tài nguyên	567.080	9.313.200	14.767.040	4.886.760	
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000		
Cộng	473.863.154	3.265.812.636	2.693.248.634	4.886.760	1.051.313.916

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	26.851.016	38.468.291
Cộng	26.851.016	38.468.291

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	336.438.520	228.746.120
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	204.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.475.802	137.956.452
Cộng	626.914.322	808.702.572

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	30.576.562.589	85.105.481.698	101.503.194.844	14.178.849.443
- BIDV -CN Đà Nẵng	23.820.947.707	31.701.830.335	42.443.194.844	13.079.583.198
- VCB -CN Đà Nẵng	6.755.614.882	47.185.416.298	53.900.000.000	41.031.180
- VietinBank -CN NH Sơn		6.218.235.065	5.160.000.000	1.058.235.065
Vay dài hạn đến hạn trả	1.918.750.000	500.000.000	1.300.000.000	1.118.750.000
- VCB- CN Đà Nẵng	1.918.750.000	500.000.000	1.300.000.000	1.118.750.000
- Tiên Phong Bank-CN ĐN				
Cộng	32.495.312.589	85.605.481.698	102.803.194.844	15.297.599.443

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- VCB- CN Đà Nẵng*	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000
Cộng	1.000.000.000	-	500.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HDTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2021	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	231.938.112
Tăng trong kỳ				2.293.973.729
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2021	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	2.525.911.841
Số dư tại 01/01/2022	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	2.525.911.841
Tăng trong kỳ				3.903.075.000
Giảm trong kỳ				128.300.000
Số dư tại 30/06/2022	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	6.300.686.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2022	31/12/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.525.911.841	231.938.112
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.903.075.000	2.293.973.729
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	128.300.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	128.300.000	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	128.300.000	-
- Chi trả cổ tức		-
Phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.300.686.841	2.525.911.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	9.631.951.856	5.863.213.092
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	21.170.937.473	19.914.874.040
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	32.443.006.620	23.808.937.244
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	14,537,269,642	13,275,556,941
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	1,959,822,425	418.417.625
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	3,156,581,002	6.621.243.186

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,899,569,018	69.902.242.128
--	-----------------------	-----------------------

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2022 VND	Quý 2 Năm 2021 VND
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	8.822.736.494	5 197 654 715
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	18.419.561.708	17 169 206 342
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	29.046.624.082	21 225 864 930
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	12.764.195.682	11 920 237 314
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	2.149.900.386	819 932 843
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	3.445.169.659	6 491 842 213
Cộng	74.648.188.011	62 824 738 357

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.203.950	1.564.425
Cộng	1.203.950	1.564.425

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
- Chi phí lãi vay	436.969.561	524.613.846
- Chi phí trích dự phòng đầu tư cổ phiếu	538.354.033	
Cộng	975.323.594	524.613.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	88.976.799	23.466.817
Cộng	162.476.799	96.966.817

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.865.840.572	2.502.916.275
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	194.439.088	121.579.106
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		121.579.106
+ <i>Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)</i>	88.976.799	23.466.817
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	73.500.000	73.500.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	31.962.289	24.612.289
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ <i>Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất</i>		
+ <i>Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.060.279.660	2.624.495.381
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	1.044.527.380	557.373.373
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	(476.519.771)	(296.930.748)
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	3.492.272.051	2.364.052.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	812.055.932	580.636.413
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	208.905.476	111.474.675
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	(95.303.954)	(59.386.150)
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	698.454.410	528.547.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	104.452.738	55.737.337
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	104.452.738	55.737.337
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	104.452.738	55.737.337
- Giảm 30% thuế TNDN phải nộp của năm 2020		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	707.603.194	524.899.077
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN kỳ này</i>	707.603.194	524.899.077
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này</i>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- <i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.158.237.378	1.978.017.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm 2022 VND	Quý 2 Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.158.237.378	1.978.017.198
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		(110.628.820)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		110.628.820
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	485	286

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 2 năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

	Số báo cáo Quý 2/2021 VND	Điều chỉnh Quý 2 năm 2021 VND	Sau điều chỉnh Quý 2 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.978.017.198	1.978.017.198	1.978.017.198
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	(110.628.820)	(110.628.820)
- Điều chỉnh tăng			
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	110.628.820	110.628.820
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	1.978.017.198	1.867.388.378	1.867.388.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	303	286	286

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (110.628.820 đồng) khi tính lại chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 2 năm 2021 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2021 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (128.300.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2022.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2021 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2022